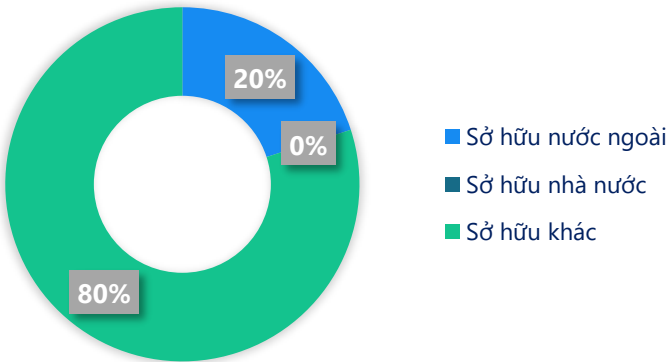


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		27,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		35,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,299
SL cổ phiếu LH		208,958,750
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,150,447
% sở hữu nước ngoài		20.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,705
P/E		8.5
EPS		3,217

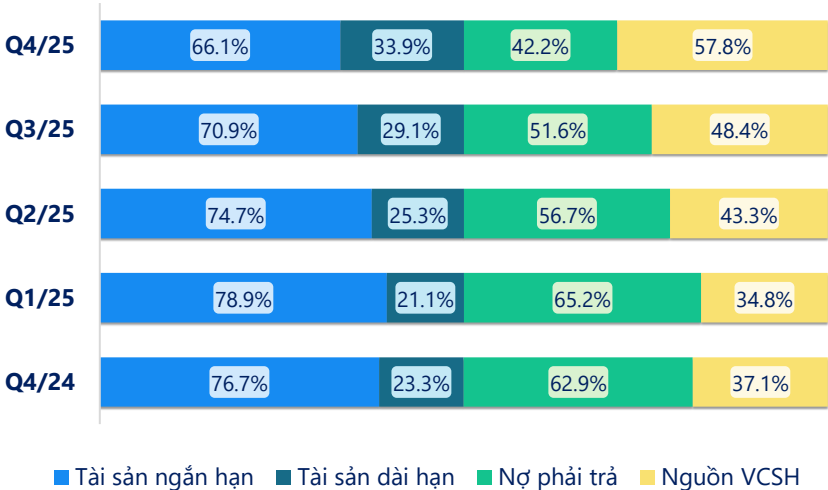
	YTD	1T	3T	6T
PAN	16.4%	-3.5%	-12.6%	-3.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



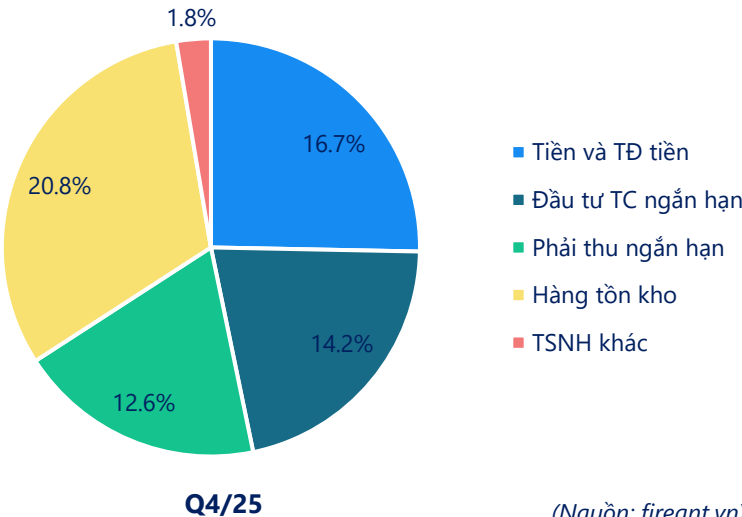
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



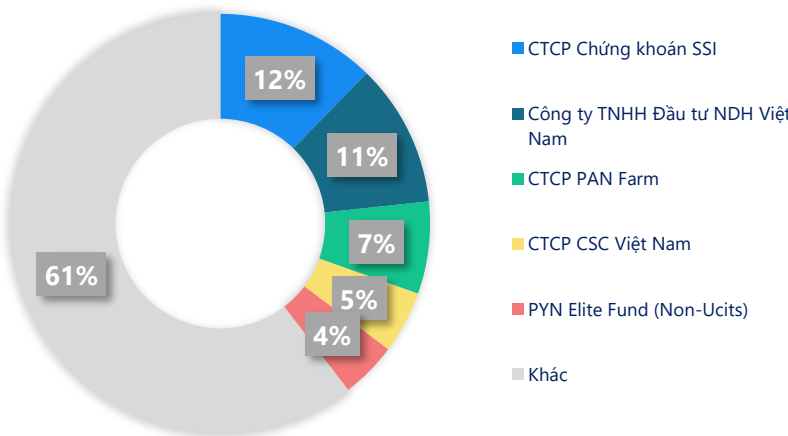
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



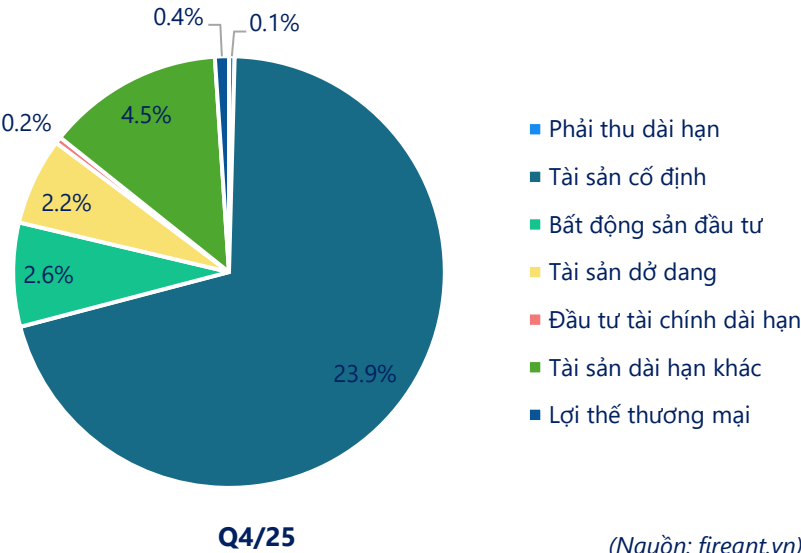
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

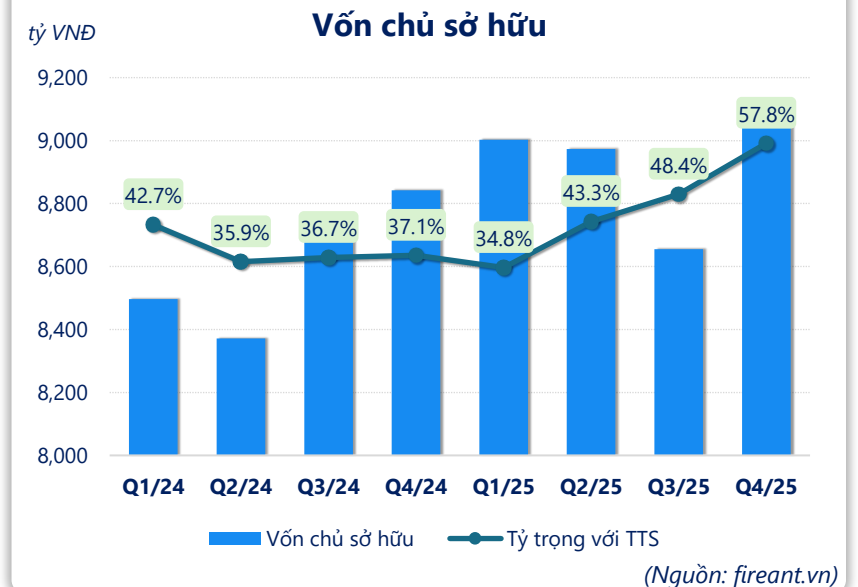
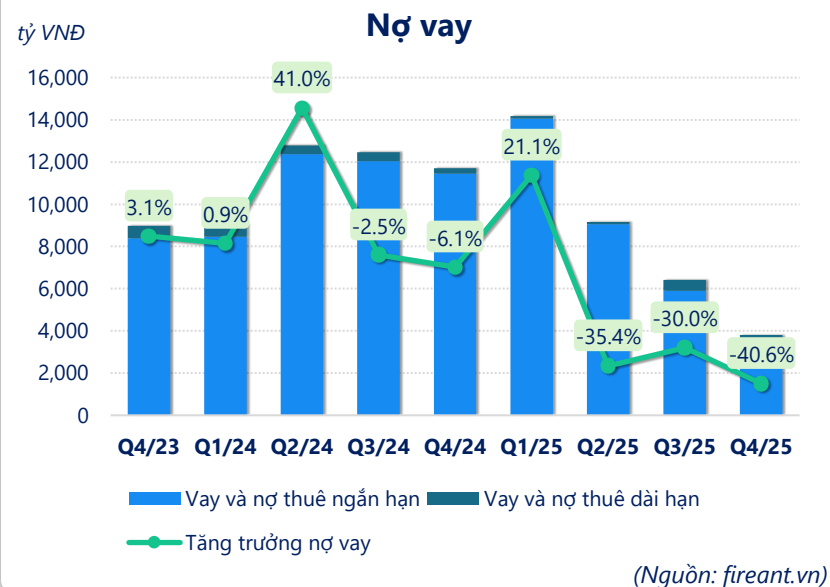
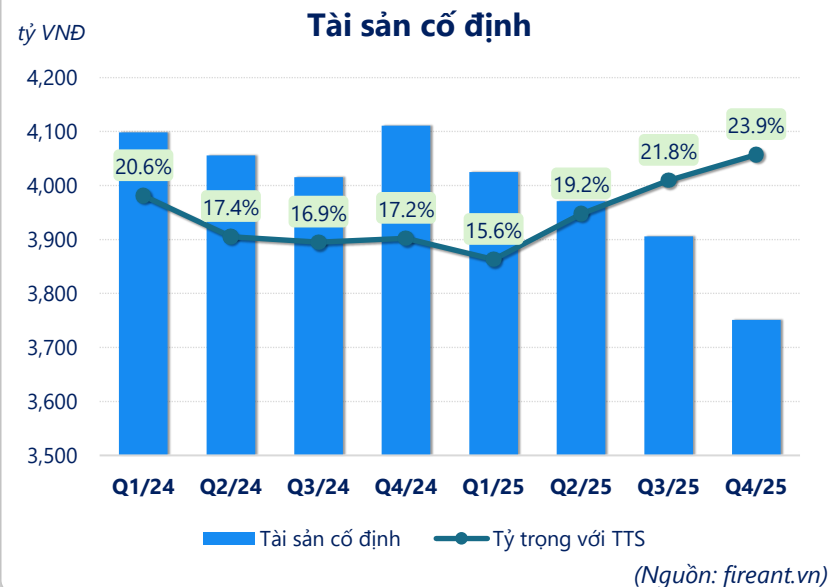
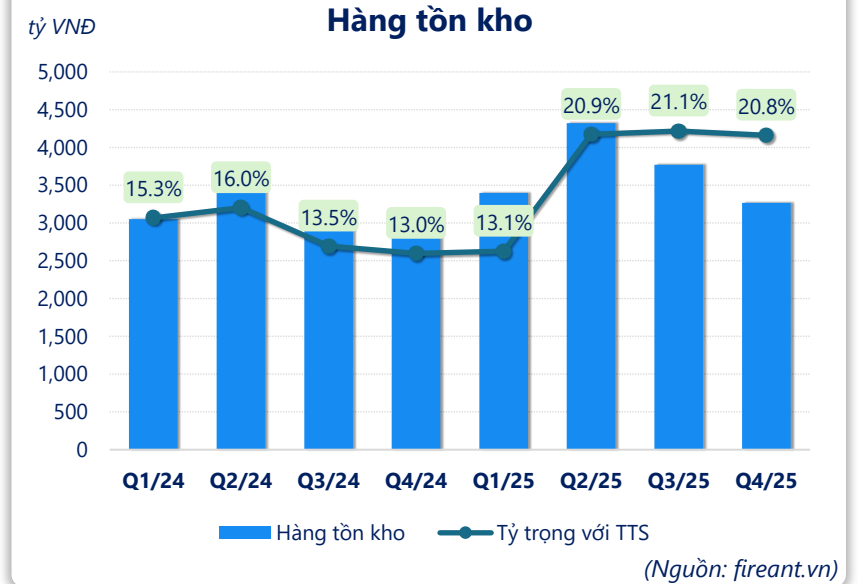
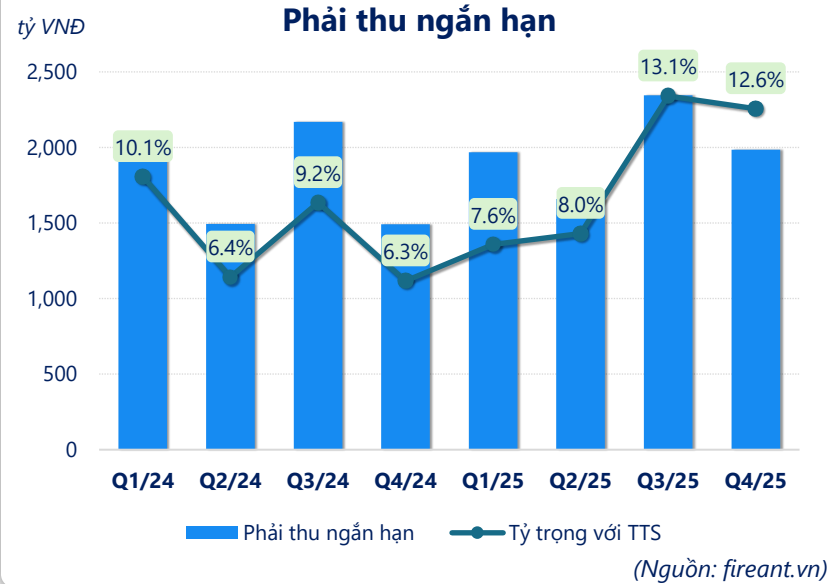
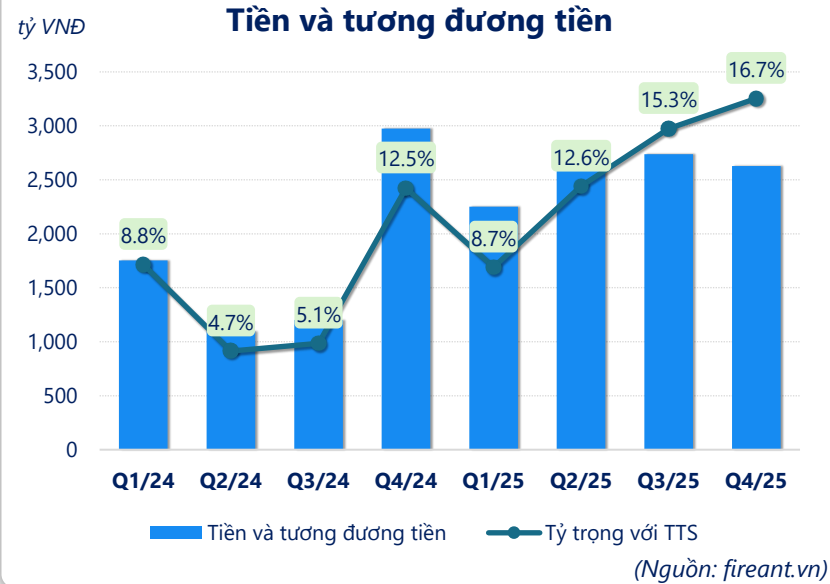


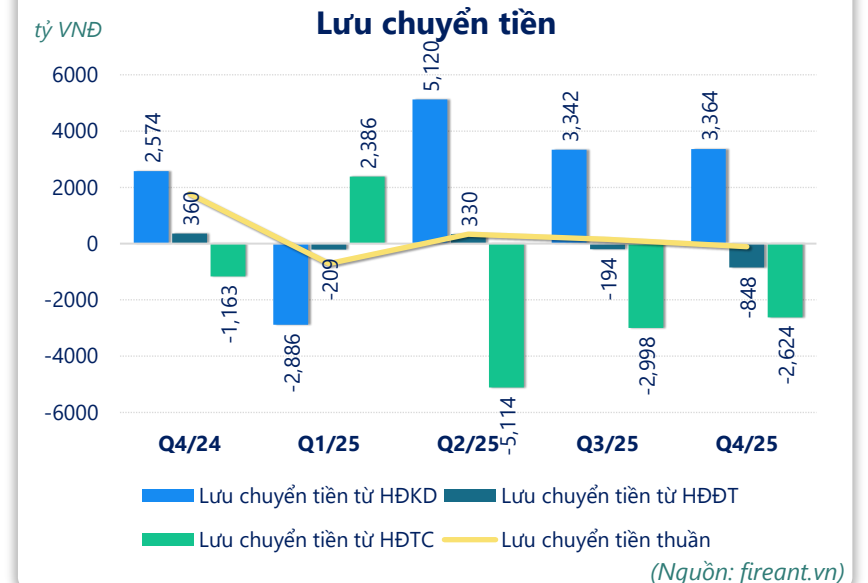
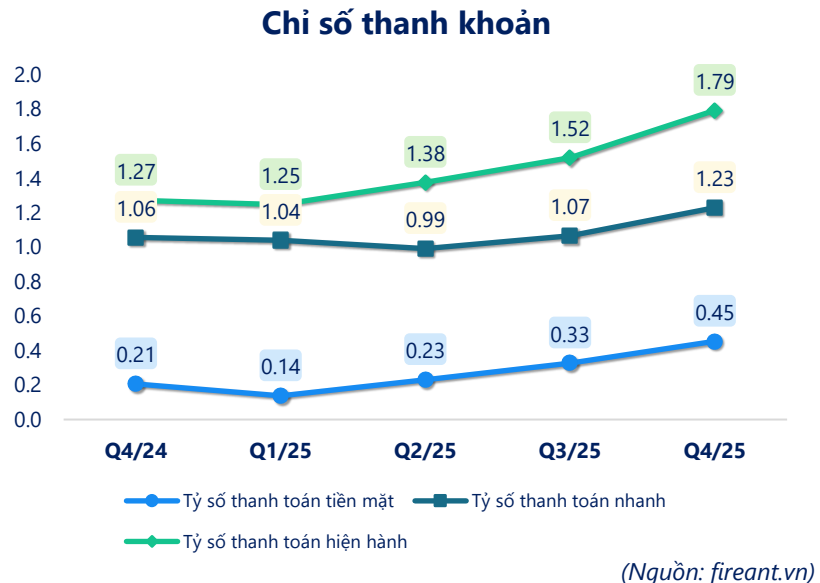
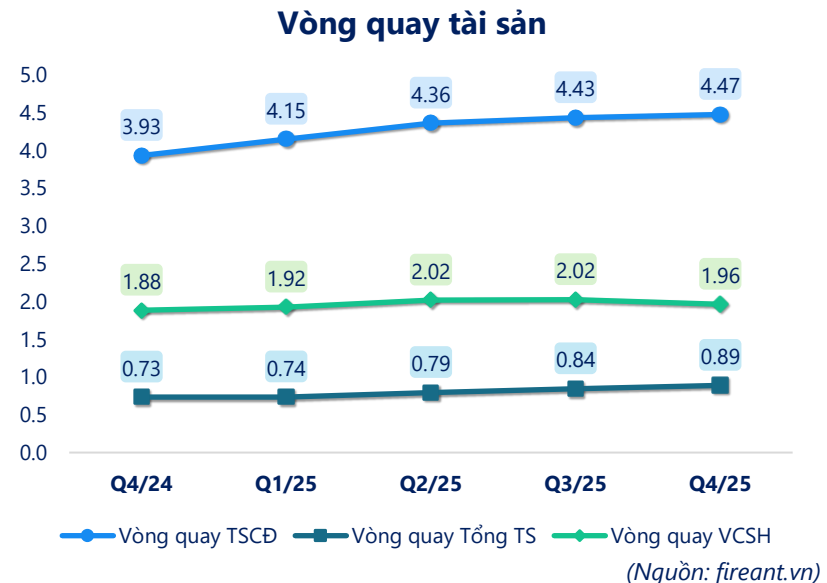
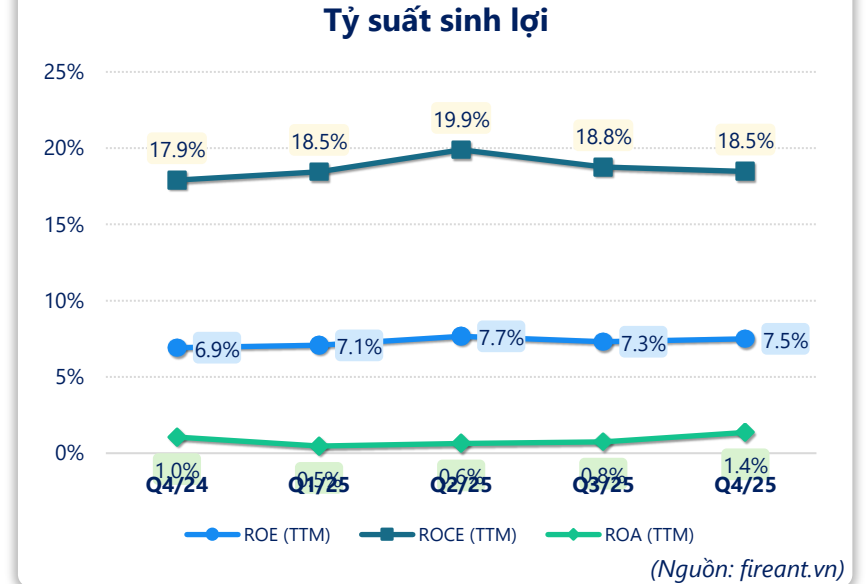
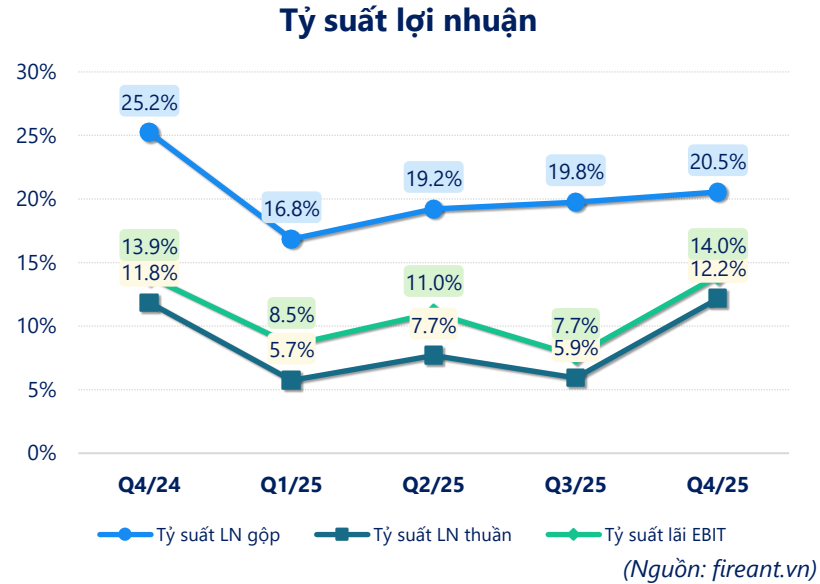
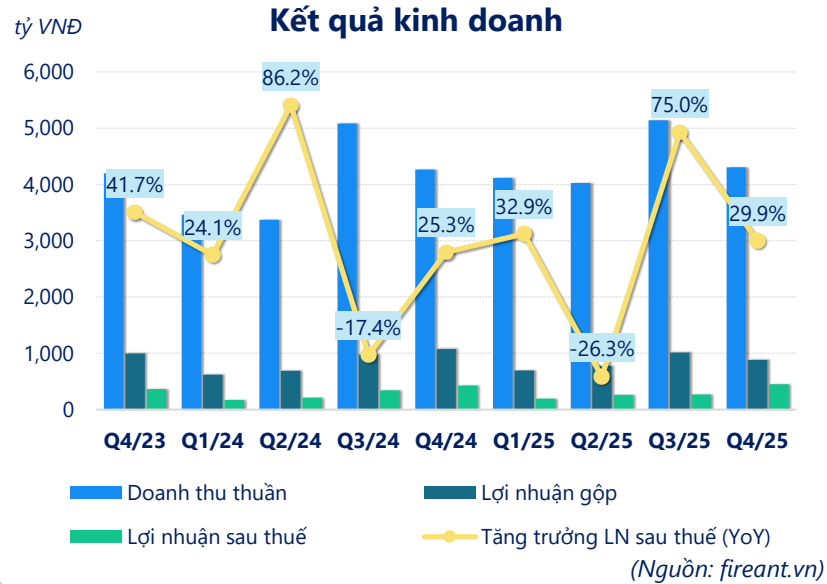
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	15,707	23,841	-34.1%
Tài sản ngắn hạn	10,386	18,283	-43.2%
Tiền và tương đương tiền	2,629	2,959	-11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,227	10,604	-79.0%
Phải thu ngắn hạn	1,984	1,463	35.7%
Hàng tồn kho	3,268	3,107	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	277	149	85.3%
Tài sản dài hạn	5,321	5,558	-4.2%
Phải thu dài hạn	22.4	8.45	165%
Tài sản cố định	3,751	4,101	-8.5%
Bất động sản đầu tư	414	418	-0.8%
Tài sản dở dang	348	181	92.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	226	-88.5%
Tài sản dài hạn khác	704	545	29.3%
Lợi thế thương mại	55.7	78.6	-29.0%
Nợ phải trả	6,623	14,981	-55.8%
Nợ ngắn hạn	5,791	14,392	-59.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,344	11,493	-70.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	662	524	26.2%
Nợ dài hạn	831	589	41.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	465	207	125%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,084	8,859	2.5%
Vốn chủ sở hữu	9,084	8,859	2.5%
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	4,267	4,119	4,027	5,138	4,303
Giá vốn hàng bán	3,190	3,426	3,253	4,123	3,419
Lợi nhuận gộp	1,076	694	774	1,015	884
Doanh thu HĐTC	225	188	213	134	102
Chi phí TC	134	142	176	124	109
Chi phí lãi vay	85.8	115	137	89.1	72.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	420	348	346	565	140
Chi phí QLDN	242	156	156	156	213
LN thuần từ HĐKD	505	236	310	304	523
Lợi nhuận khác	0.78	-0.03	-2.40	0.83	4.61
LN trước thuế	506	236	307	305	528
Lợi nhuận sau thuế	427	194	264	266	448
LNST của CĐ cty mẹ	231	108	139	156	269

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,574	-2,886	5,120	3,342	3,364
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	360	-209	330	-194	-848
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,163	2,386	-5,114	-2,998	-2,624
Tiền đầu kỳ	1,203	2,959	2,250	2,599	2,736
Lưu chuyển tiền thuần	1,771	-709	336	150	-108
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	12.7	-12.7	0
Tiền cuối kỳ	2,974	2,250	2,599	2,736	2,629

(Nguồn: fireant.vn)